

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÀN NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH 2017 (ĐẾN HẾT THÁNG 6/2019)

Phụ biểu 06/KNKT-NDNSS2017

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Tăng thu	Giảm chi thường xuyên	Giảm chi đầu tư	Ghi chú
KIỂM TOÀN NHÀ NƯỚC KHU VỰC I						
XI. Tỉnh Hà Nam						
	Số KTTN kiến nghị (1)	206.844.693.030	21.432.523.103	80.700.859.038	104.711.310.889	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	206.844.693.030	21.432.523.103	80.700.859.038	104.711.310.889	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	193.312.135.386	21.432.523.103	72.206.020.758	99.673.591.525	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	13.532.557.644	0	8.494.838.280	5.037.719.364	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	93,24%	98,02%	89,44%	95,19%	
1	Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp					
	Số KTTN kiến nghị (1)	74.803.170.623	0	0	74.803.170.623	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	74.803.170.623	0	0	74.803.170.623	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	71.740.927.802	0	0	71.740.927.802	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	3.062.242.821	0	0	3.062.242.821	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96%	0%	0%	96%	
2	Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Nam					
	Số KTTN kiến nghị (1)	3.346.875.987	0	0	3.346.875.987	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.346.875.987	0	0	3.346.875.987	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.445.739.009	0	0	1.445.739.009	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.901.136.978	0	0	1.901.136.978	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	43%	0%	0%	43%	
3	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Hà Nam					
	Số KTTN kiến nghị (1)	22.870.353.279	0	0	22.870.353.279	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	22.870.353.279	0	0	22.870.353.279	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	22.796.013.714	0	0	22.796.013.714	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	74.339.565	0	0	74.339.565	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100%	0%	0%	100%	

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Tăng thu	Giảm chi thường xuyên	Giảm chi đầu tư	Ghi chú	
4	Kiểm toán ngân sách huyện Kim Bảng						
	Số KTTNN kiến nghị (1)	39.367.656.137	660.479.181	38.464.972.956	242.204.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	39.367.656.137	660.479.181	38.464.972.956	242.204.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	39.367.656.137	660.479.181	38.464.972.956	242.204.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100%	100%	100%	100%		
	5	Kiểm toán ngân sách huyện Kim Bảng					
		Số KTTNN kiến nghị (1)	0	0	0	0	
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)		0	0	0	0		
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)		0	0	0	0		
Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)		0	0	0	0		
Số thực hiện của đơn vị (5)		0	0	0	0		
Số chưa thực hiện (6)=(4-5)		0	0	0	0		
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%		0%	0%	0%	0%		
6		Kiểm toán ngân sách thành phố Phủ Lý					
		Số KTTNN kiến nghị (1)	7.156.862.553	2.194.309.255	1.513.846.298	3.448.707.000	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	7.156.862.553	2.194.309.255	1.513.846.298	3.448.707.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	7.156.862.553	2.194.309.255	1.513.846.298	3.448.707.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100%	100%	100%	100%		
	7	Kiểm toán tổng hợp thu					
		Số KTTNN kiến nghị (1)	18.153.056.994	18.153.056.994	0	0	
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)		0	0	0	0		
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)		0	0	0	0		
Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)		18.153.056.994	18.153.056.994	0	0		
Số thực hiện của đơn vị (5)		18.153.056.994	18.153.056.994	0	0		
Số chưa thực hiện (6)=(4-5)		0	0	0	0		
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%		100%	100%	0%	0%		
8		Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam					
		Số KTTNN kiến nghị (1)	547.394.400	0	547.394.400	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0		

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Tăng thu	Giảm chi thường xuyên	Giảm chi đầu tư	Ghi chú
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	547.394.400	0	547.394.400	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	547.394.400	0	547.394.400	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100%	0%	100%	0%	
9	Số Giao thông vận tải					
	Số KTNN kiến nghị (1)	138.809.229	0	138.809.229	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	138.809.229	0	138.809.229	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	138.809.229	0	138.809.229	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100%	0%	100%	0%	
10	Số Y tế					
	Số KTNN kiến nghị (1)	40.460.513.828	424.677.673	40.035.836.155	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	40.460.513.828	424.677.673	40.035.836.155	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	31.965.675.548	424.677.673	31.540.997.875	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	8.494.838.280	0	8.494.838.280	0	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	78%	0%	79%	0%	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM KIỂM TOÁN TĂNG THỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH 2017

Phụ biểu 01/KNKT-NDNS-2017

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Tổng công các khoản thuế	Chi tiết các khoản thuế													
				GTGT	TNDN	XNK	TTDB	Nhà đất	TNCN	Tại nước ngoài	BVMT	Thuế khác	Phí, lệ phí	Thu khác	Giảm phải thu NSNN về thuế	Giảm thuế GTGT được khấu	Nộp trả quỹ thuế
1		4=5+...+10	5=5.1+...+5.9	5.1	5.2	5.3	5.4	5.5	5.6	5.7	5.8	5.9	6	7	8	9	10
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC I																	
XI. Tỉnh Hà Nam																	

4	Kiểm toán ngân sách huyện Kim Bảng																
	Số KTTN kiểm nghi (1)	21.432.523.103	10.266.680.293	1.418.986.662	7.603.864.348	0	0	0	0	14.760.000	1.229.069.283	0	0	83.175.000	204.171.148	5.440.645.168	5.437.851.494
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	21.432.523.103	10.266.680.293	1.418.986.662	7.603.864.348	0	0	0	0	14.760.000	1.229.069.283	0	0	83.175.000	204.171.148	5.440.645.168	5.437.851.494
	Số thực hiện của đơn vị (5)	21.432.523.103	10.266.680.293	1.418.986.662	7.603.864.348	0	0	0	0	14.760.000	1.229.069.283	0	0	83.175.000	204.171.148	5.440.645.168	5.437.851.494
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

6	Kiểm toán ngân sách thành phố Phủ Lý																
	Số KTTN kiểm nghi (1)	2.194.309.255	244.138.347	0	244.138.347	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.950.170.908	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.194.309.255	244.138.347	0	244.138.347	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.950.170.908	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.194.309.255	244.138.347	0	244.138.347	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.950.170.908	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%

11	Kiểm toán tổng hợp thu																
	Số KTTN kiểm nghi (1)	18.153.056.994	8.326.595.460	1.139.342.571	6.943.423.606	0	0	0	0	14.760.000	1.229.069.283	0	0	83.175.000	0	3.005.435.040	5.437.851.494
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	18.153.056.994	8.326.595.460	1.139.342.571	6.943.423.606	0	0	0	0	14.760.000	1.229.069.283	0	0	83.175.000	0	3.005.435.040	5.437.851.494

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Tổng công các khoản thuế	Chi tiết các khoản thuế														
				CTGT	TNDN	XNK	TTDB	Nhà đất	TNCN	Tại nước ngoài	BVMT	Thuế khác	Phí, lệ phí	Thu khác	Giảm phải thu NSNN về thuế	Giảm thuế được khấu	Nộp trả quỹ thuế CTGT	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	18.153.086.994	9.326.898.466	1.139.342.571	6.943.423.606	0	0	0	0	14.760.000	1.229.069.283	0	0	83.175.009	0	3.305.435.040	5.817.851.494	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
14 Số Y tế																		
	Số KTDN kiến nghị (1)	424.677.673	424.677.673	24.373.717	400.303.956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	424.677.673	424.677.673	24.373.717	400.303.956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	424.677.673	424.677.673	24.373.717	400.303.956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM KIỂM TOÁN GIẢM CHI THƯỜNG XUYÊN NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH 2017

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Kiểm nghị xử lý tài chính khác
1	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC I								
XI. Tỉnh Hà Nam								
	Số KTNN kiểm nghị (1)	80.700.859.038	26.184.104.424	0	20.000.000	14.802.521.217	0	39.694.233.397
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	80.700.859.038	26.184.104.424	0	20.000.000	14.802.521.217	0	39.694.233.397
	Số thực hiện của đơn vị (5)	72.206.020.758	22.818.386.527	0	20.000.000	9.673.400.834	0	39.694.233.397
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	8.494.838.280	3.365.717.897	0	0	5.129.120.383	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	89,44%	87,15%		100,00%	65,35%		99,93%
4	Kiểm toán ngân sách huyện Kim Bảng							
	Số KTNN kiểm nghị (1)	38.464.972.956	21.143.222	0	0	243.442.635	0	38.200.387.099
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	38.464.972.956	21.143.222	0	0	243.442.635	0	38.200.387.099
	Số thực hiện của đơn vị (5)	38.464.972.956	21.143.222	0	0	243.442.635	0	38.200.387.099
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%
6	Kiểm toán ngân sách thành phố Phủ Lý							
	Số KTNN kiểm nghị (1)	1.513.846.298	0	0	20.000.000	0	0	1.493.846.298
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.513.846.298	0	0	20.000.000	0	0	1.493.846.298
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.513.846.298	0	0	20.000.000	0	0	1.493.846.298
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%
12	Số Giáo dục và Đào tạo Hà Nam							
	Số KTNN kiểm nghị (1)	547.394.400	0	0	0	547.394.400	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nợ NSNN các khoản chi sai	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Kiến nghị xử lý tài chính khác
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	547.394.400	0	0	0	547.394.400	0	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	547.394.400	0	0	0	547.394.400	0	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%
13	Số Giao thông vận tải							
	Số K/TNN kiến nghị (1)	138.809.229	19.401.430	0	0	119.407.799	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	138.809.229	19.401.430	0	0	119.407.799	0	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	138.809.229	19.401.430	0	0	119.407.799	0	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%
14	Số Y tế							
	Số K/TNN kiến nghị (1)	40.035.836.155	26.143.559.772	0	0	13.892.276.383	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	40.035.836.155	26.143.559.772	0	0	13.892.276.383	0	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	31.540.997.875	22.777.841.875	0	0	8.763.156.000	0	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	8.494.838.280	3.365.717.897	0	0	5.129.120.383	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	78,78%	87,13%	0,00%	0,00%	63,08%	0,00%	0,00%

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN GIÁM CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH 2017

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Kiến nghị xử lý tài chính khác
1	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9
I. KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC I								
XI. Tỉnh Hà Nam								
	Số KTNN kiến nghị (1)	104.711.310.889	449.892.565	0	0	74.243.114.539	0	30.018.303.785
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	104.711.310.889	449.892.565	0	0	74.243.114.539	0	30.018.303.785
	Số thực hiện của đơn vị (5)	99.673.591.525	375.553.000	0	0	70.731.554.060	0	28.566.484.465
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.037.719.364	74.339.565	0	0	3.511.560.479	0	1.451.819.320
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	95,19%	83,48%			95,27%		95,16%
1 Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp								
	Số KTNN kiến nghị (1)	74.803.170.623	0	0	0	70.195.824.365	0	4.607.346.258
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	74.803.170.623	0	0	0	70.195.824.365	0	4.607.346.258
	Số thực hiện của đơn vị (5)	71.740.927.802	0	0	0	67.133.581.544	0	4.607.346.258
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	3.062.242.821	0	0	0	3.062.242.821	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	95,91%	0,00%	0,00%	0,00%	95,64%	0,00%	100,00%
2 Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Nam								
	Số KTNN kiến nghị (1)	3.346.875.987	0	0	0	1.001.952.400	0	2.344.923.587
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.346.875.987	0	0	0	1.001.952.400	0	2.344.923.587
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.445.739.009	0	0	0	552.634.742	0	893.104.267
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.901.136.978	0	0	0	449.317.658	0	1.451.819.320
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	43,20%	0,00%	0,00%	0,00%	55,16%	0,00%	38,09%
3 Ban QLDA DTXD các công trình giao thông tỉnh Hà Nam								
	Số KTNN kiến nghị (1)	22.870.353.279	74.339.565	0	0	2.439.706.774	0	20.356.306.940
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Kiến nghị xử lý tài chính khác
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	22.870.353.279	74.339.565	0	0	2.439.706.774	0	20.356.306.940
	Số thực hiện của đơn vị (5)	22.796.013.714	0	0	0	2.439.706.774	0	20.356.306.940
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	74.339.565	74.339.565	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,67%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%
4	Kiểm toán ngân sách huyện Kim Bảng							
	Số KTNN kiến nghị (1)	242.204.000	242.204.000	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	242.204.000	242.204.000	0	0	0	0	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	242.204.000	242.204.000	0	0	0	0	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
6	Kiểm toán ngân sách thành phố Phủ Lý							
	Số KTNN kiến nghị (1)	3.448.707.000	133.349.000	0	0	605.631.000	0	2.709.727.000
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.448.707.000	133.349.000	0	0	605.631.000	0	2.709.727.000
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.448.707.000	133.349.000	0	0	605.631.000	0	2.709.727.000
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH 2017
Tại tỉnh Hà Nam

Phụ biểu số 09/THKN-NSDP 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị chi tiêu	Số K/TNN kiến nghị	Số thực hiện	Số chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Chi tiêu
1	2	3	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	721.337.932.187	537.237.768.041	194.100.164.146		
I	UBND tỉnh báo cáo UBND tỉnh đối với khoản chi chuyển nguồn chưa lập phương án sử dụng	61.458.000.000	61.458.000.000	0		
1	Ngân sách Tỉnh - các khoản chi chuyển nguồn	61.458.000.000	61.458.000.000	0	Địa phương quyết định chi chuyển nguồn sang năm 2018 nhưng chưa có phương án sử dụng đối với dự phòng ngân sách còn dư	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 12/7/2018; Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 08/10/2018; Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 21/6/2018; Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 26/9/2018
II	Xử lý, thu hồi đất điểm các khoản tạm ứng qua thời gian nhưng chưa thu hồi	277.197.379.030	97.411.453.330	179.785.923.700		
1	Ngân sách Thành phố tạm ứng từ ngân sách Tỉnh	74.762.000.000	15.163.000.000	59.599.000.000	Ngân sách tỉnh tạm ứng cho thành phố Phủ Lý từ nhiều năm trước. Thành phố chưa kịp thời, chủ động bố trí nguồn để hoàn trả các khoản ngân sách đã được ứng trước	Thành phố hoàn trả ngân sách tỉnh để tạm ứng tại QĐ 623/QĐ-UBND ngày 8/10/2018; 1703/QĐ-UBND ngày 1/6/2018; 1373/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND TP Phủ Lý
2	Ngân sách Tỉnh - tạm ứng cho các đơn vị chưa xử lý đất điểm	202.435.379.030	82.248.453.330	120.186.923.700	Ngân sách tỉnh tạm ứng cho các đơn vị, các huyện từ nhiều năm trước, chưa kịp thời, chủ động bố trí nguồn để hoàn trả các khoản ngân sách đã được ứng trước	Tại các quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 số tiền 9.946.124.320đ, QĐ 724/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 số tiền 1.934.000.000đ, Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 số tiền 448.577.000đ, quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 số tiền 4.024.754.000đ, Ủy nhiệm chi số ngày 03/4/2018 số tiền 39.261.600.000đ, UNC ngày 18/6/2018 số tiền 14.000.000.000đ, UNC ngày 26/6/2018 là 11.273.080.000đ, UNC ngày 26/6/2018 số tiền 1.399.320.000đ,
III	Hồ Tài chính xử lý đất điểm các khoản tạm ứng và tạm ứng từ sách trong ương cho NSDP	13.346.000.000	13.346.000.000	0	Ứng và tạm ứng từ sách trong ương cho tỉnh Hà Nam từ năm 2015 trở về trước chưa được xử lý là: 234.832trđ (Năm 2008- 40.000trđ, năm 2009- 4.832trđ, năm 2010- 40.000trđ, năm 2012- 60.000trđ, năm 2013- 90.000trđ, năm 2014- 20.000trđ) đã kiến nghị trong báo cáo kiểm toán năm 2016 nhưng chưa được thực hiện. Ứng và tạm ứng năm 2016 và năm 2017. Kinh phí thực hiện chính sách báo và phát triển đất trồng lúa	UBND tỉnh Hà Nam đề có Trình 2254/TT-UBND ngày 14/8/2018 về việc đề nghị quyết toán kinh phí thực hiện hỗ trợ và báo về phát triển đất trồng lúa năm 2015 và 2016 tỉnh Hà Nam với tổng giá trị 13.346.000.000đ/Năm 2016; 6.766.000.000đ/ năm 2017; 6.580.000.000đ.
IV	Đàn đốc thu nộp NSNN các khoản phải thu	6.172.451.000	3.558.500.000	2.613.951.000		
1	Huyện Kim Bảng. Đàn đốc thu tiền sử dụng đất các hộ còn nợ tiền tương đối qua quyền sử dụng đất	1.608.600.000	1.608.600.000	0	Xã Tương Linh. 4 hộ dân đất tương kết quả đấu giá quyền sử dụng đất tại xã (46 Ông Trần Văn Khích 328.90đ, Ngô Tiến Phách 479.70đ, Bả Phan Thị Trinh 288trđ, Ông Nguyễn Văn Hòa 332trđ, Nguyễn Nam Hải 188trđ) nhưng chưa nộp (Tàu QĐ 6970/QĐ-UBND ngày 23/11/2017 của UBND huyện Kim Bảng)	đã chi theo đơn vị thực hiện kiến nghị của Kiên toàn nhà nước. Chi đạo xã Tương Linh đàn đốc thu tiền sử dụng đất của các hộ còn nợ tiền tương đối qua quyền sử dụng đất số tiền 1.608.600.000đ Xã Tương Linh huyện Kim Bảng. đã thực hiện nộp đàn đốc các hộ còn nợ tiền sử dụng đất và các hộ đã nộp theo Ủy nhiệm chi số 01 ngày 25/6/2018 số tiền 300.000.000 đồng, Giấy nộp tiền vào NSNN số 0000469 ngày 28/9/2018 376.375.000 đồng và số 7359162 ngày 28/12/2018. 932.225.000 đồng.
2	Sở tài nguyên và Môi trường/ Kinh phí báo về và phát triển đất trồng lúa khi chuyển đổi mục đích đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp	4.563.851.000	1.949.900.000	2.613.951.000	Phát thu kinh phí báo về và phát triển đất trồng lúa khi chuyển đổi mục đích đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo Quyết định của UBND tỉnh năm 2017 nhưng các đơn vị chưa nộp	Chung từ số 23 ngày 25/11/2019- 4221197 ngày 20/7/2018; 4222970 ngày 20/7/2018; 0000466 ngày 28/9/2018; 0000473 ngày 01/10/2018; 04 ngày 30/7/2018; 0000469 ngày 28/9/2018
V	Theo dõi giảm trừ khi cấp phát năm sau	1.544.806.000	1.544.806.000	0		

TT	Đơn vị chi tiêu	Số KTTN hiện nghị	Số thực hiện	Số chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Chú thích
I	Huyện Kim Bảng	1.538.663.000	1.538.663.000		Kinh phí thực hiện các chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội bỏ sung từ ngân sách tỉnh đã hết nhiệm vụ chi năm 2017 (không còn đối tượng thanh toán đối với năm 2017, năm 2018 tiếp tục thực hiện chi trả) 1.538.663.000đ	Sở Tài chính đã giám trợ cấp phát năm sau đối với kinh phí bỏ sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi năm 2017 số tiền 1.538.663.000 đồng (kinh phí thực hiện các chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội). Số tiền này đã được UBND huyện chuyển nguồn sang năm 2018 và đã được Sở Tài chính giám trợ cấp phát tại Công văn số 3102/STC-QLNS ngày 21/12/2018
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.143.000	6.143.000		Như câu thực hiện CCTL năm 2017 của Văn phòng Sở 157/321.000đ. 0 thực cấp 163.464.000đ (đơn vị đã theo dõi chuyển nguồn sang năm 2018: 6.143.000)	Quyết định 1943/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh. Theo đó số đã thực hiện là 6.143.000đ. Như câu thực hiện CCTL năm 2017 của Văn phòng Sở 157/321.000đ; thực cấp 163.464.000đ (đơn vị đã theo dõi chuyển nguồn sang năm 2018: 6.143.000).
VI	UBND tỉnh Báo cáo Bộ Tài chính	280.587.085.000	280.587.085.000	0		
1	Đòi với nguồn kinh phí cải cách tiền lương của địa phương để sử dụng cho các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương	278.451.000.000	278.451.000.000		Nguồn kinh phí cải cách tiền lương thực chuyển năm sau của địa phương 655.235trđ, theo giải trình, năm 2017 địa phương đã phân bổ cho các 0 nhiệm vụ thực hiện chế độ chính sách về tiền lương thuộc trách nhiệm của địa phương 278.451 trđ. Trong đó dự toán HĐND tỉnh giao trong dự toán chi năm 2017 là 200.000trđ	UBND tỉnh đã có công văn số 1890/UBND-KT ngày 07/6/2018 về việc bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Quyết định ND 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2018/NĐ-CP. Bộ tài chính đã có văn bản số 10470/BTC-NSNN ngày 28/8/2018 về việc thông báo kết quả thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương 278.451.000.000đ
2	Đòi với khoản thu tiền bảo vệ và phát triển đất trong địa phương năm 2016 chưa thu của các đơn vị liên quan kiểm toán	2.136.085.000	2.136.085.000		Năm 2016 UBND tỉnh Hà Nam chưa thực hiện thu tiền bảo vệ phát triển đất chuyên trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp theo quy định tại Thông tư 18/2016/TT-BTC, ngày 21/1/2016 Hướng dẫn thực hiện Nghị định 35/NĐ-CP ngày 13/4/2015 do Thông tư ban hành chậm và khó thực hiện hỏi rõ	Sở Tài nguyên đã có công văn số 1990/S/TN&MT-CQLĐ Đ ngày 28/12/2018 về việc hướng dẫn một số vướng mắc khu thực hiện lĩnh vực thu tiền bảo vệ đất trồng lúa
2.1	Công ty Cổ phần 68, MST 0700246295	39.585.000	39.585.000	0		
2.2	Công ty TNHH JY Hà Nam, MST 0700643461	1.181.000.000	1.181.000.000	0		
2.3	Công ty CPĐT Địa ốc Mạnh Hưng Hà Nam, MST 0700630695	915.500.000	915.500.000	0		
VII	UBND tỉnh chi đạo thu hồi về Quỹ Phát triển đất các khoản cho vay, tạm ứng từ năm 2016 trở về trước	34.401.696.000	34.401.696.000		Quỹ phát triển đất còn cấp tạm ứng cho các dự án từ năm 2012 chưa thu hồi về Quỹ 154.727.084.080đ; trong đó đã kiến nghị tại BCKT năm 2017 là 120.325.388.080đ	Các đơn vị đã thực hiện nộp hoàn trả Quỹ phát triển đất tỉnh Hà Nam các khoản cho vay, tạm ứng từ năm 2016 trở về trước 34.401.696.000đ. Công văn số CTG 15.6.0888.000.000đ, Công văn số CTG 18.28.313.696.000đ.
VIII	UBND huyện Kim Bảng chấp chính UBND các xã trong quản lý ngân sách	6.315.836.646	6.315.836.646	0		
I	Huyện Kim Bảng, tiền sử dụng đất	6.315.836.646	6.315.836.646		Các xã sử dụng nguồn thu từ đất, thu các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, thu dân thu khi nhà nước thu hồi đất đã sử dụng chỉ thường xuyên 6.315.836đ. Theo báo cáo thường niên, các xã đã sử dụng mua sắm tài sản, sửa chữa nhà thường xuyên phát sinh trên địa bàn xã	UBND huyện Kim Bảng có văn bản số 1207/UBND-TEKH ngày 28/12/2018 về việc chấn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước
IX	Rà soát và xử lý dứt điểm số dư tài khoản tạm giữ theo quy định	611.155.000	611.155.000	0		
I	Thanh phố Phủ Lý - Phòng Tài chính kế hoạch	611.155.000	611.155.000		Tiền sử dụng đất tại đình cơ tại Khu nhà ở cán bộ, bác sỹ, công nhân viên Bệnh viện Hòa nghị, Việt Đức còn tồn tại tài khoản tạm giữ: 0 611.155.000đ theo giải trình của đơn vị đây là số kinh phí còn lại phân thanh toán chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng. Đề nghị địa phương thanh quyết toán dứt điểm và xác định nếu còn thừa nộp NSNN theo quy định.	UBND thành phố Phủ Lý thực hiện trích nộp kinh phí hạ tầng khu TDCC dự án khu nhà ở cán bộ bác sỹ công nhân Bệnh viện Hòa nghị Việt Đức vào NSNN tại quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 số tiền 611.155.000đ.
X	Chấn chỉnh tài chính nghiệp chứng từ chưa đảm bảo đầy đủ thủ tục giao dự toán cho lao động hợp đồng không có trong chi tiêu biên chế	14.972.064.629	14.972.064.629	0		

TT	Đơn vị chi tiêu	Số KTTN hiện	Số thực hiện	Số chưa thực hiện	Tuyệt nhất nguyên nhân	Chi chi
1	Số Giao thông vận tải	86.173.405	86.173.405		0	Số Giao thông có biên bản xác định mức độ hư hỏng trước khi sửa chữa, không nghiệm công tác hoàn thiện thủ tục thanh toán các hạng mục mua sắm trang thiết bị chuyên môn, sửa chữa nhỏ.
2	Số Sửa chữa đưc và Đào tạo	326.947.782	326.947.782		0	Số sửa chữa và Đào tạo đã có biên bản theo hợp đồng ngày 1/11/2018. Trong đó đã thực hiện chấp hành, rút kinh nghiệm theo biên bản của Kiểm toán nhà nước năm 2017 và văn bản số 2133/STC-TCHCSN ngày 02/10/2018, đồng thời Trưởng THPT Biên Hòa đã thực hiện triển khai kết luận tại Biên bản cuộc họp 08/11/2018.
3	Thành phố Phú Lý	869.272.442	869.272.442		0	UBND thành phố Phú Lý có văn bản số 1446/UBND-TCKH ngày 29/11/2018 của UBND thành phố về việc chấp hành công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực I. Đồng thời phòng các đơn vị đã có các văn bản giải trình rút kinh nghiệm số 74/BC-VP ngày 30/10/2018 của Văn phòng UBND & UBND thành phố Phú Lý; văn bản 43/BC-phòng Q.ĐĐT ngày 16/11/2018 Phòng Quản lý đô thị thành phố Phú Lý; 45/BC-UBND ngày 07/11/2018 Xã Liên Chung.
	Văn phòng UBND & UBND thành phố Phú Lý	473.799.100	473.799.100		0	UBND thành phố Phú Lý có văn bản số 1446/UBND-TCKH ngày 29/11/2018 của UBND thành phố về việc chấp hành công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực I. Đồng thời phòng các đơn vị đã có các văn bản giải trình rút kinh nghiệm số 74/BC-VP ngày 30/10/2018 của Văn phòng UBND & UBND thành phố Phú Lý; văn bản 43/BC-phòng Q.ĐĐT ngày 16/11/2018 Phòng Quản lý đô thị thành phố Phú Lý; 45/BC-UBND ngày 07/11/2018 Xã Liên Chung.
	Phòng Quản lý đô thị thành phố Phú Lý	149.750.342	149.750.342		0	UBND thành phố Phú Lý có văn bản số 1446/UBND-TCKH ngày 29/11/2018 của UBND thành phố về việc chấp hành công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực I. Đồng thời phòng các đơn vị đã có các văn bản giải trình rút kinh nghiệm số 74/BC-VP ngày 30/10/2018 của Văn phòng UBND & UBND thành phố Phú Lý; văn bản 43/BC-phòng Q.ĐĐT ngày 16/11/2018 Phòng Quản lý đô thị thành phố Phú Lý; 45/BC-UBND ngày 07/11/2018 Xã Liên Chung.
	Xã Liên Chung	45.723.000	45.723.000		0	UBND thành phố Phú Lý có văn bản số 1446/UBND-TCKH ngày 29/11/2018 của UBND thành phố về việc chấp hành công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực I. Đồng thời phòng các đơn vị đã có các văn bản giải trình rút kinh nghiệm số 74/BC-VP ngày 30/10/2018 của Văn phòng UBND & UBND thành phố Phú Lý; văn bản 43/BC-phòng Q.ĐĐT ngày 16/11/2018 Phòng Quản lý đô thị thành phố Phú Lý; 45/BC-UBND ngày 07/11/2018 Xã Liên Chung.
4	Huyện Kim Bảng	13.639.671.000	13.639.671.000		0	UBND thành phố Phú Lý có văn bản số 1446/UBND-TCKH ngày 29/11/2018 của UBND thành phố về việc chấp hành công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực I. Đồng thời phòng các đơn vị đã có các văn bản giải trình rút kinh nghiệm số 74/BC-VP ngày 30/10/2018 của Văn phòng UBND & UBND thành phố Phú Lý; văn bản 43/BC-phòng Q.ĐĐT ngày 16/11/2018 Phòng Quản lý đô thị thành phố Phú Lý; 45/BC-UBND ngày 07/11/2018 Xã Liên Chung.
4.1	Ngân sách huyện: Chián chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc giao dự toán lao động hợp đồng 68, HĐLĐ huyện ký đầu năm không được UBND tỉnh giao	1.926.500.000	1.926.500.000		0	UBND huyện Kim Bảng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/11/2018 về việc chấp hành công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước
4.2	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	1.558.521.000	1.558.521.000		0	UBND huyện Kim Bảng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/11/2018 về việc chấp hành công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước

TT	Đơn vị chi tiêu	Số KTTN liên nghi	Số thực hiện	Số chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Chi chi
4.3	Văn phòng UBND và UBND	1.875.900.000	1.875.900.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
		980.600.000	980.600.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
4.4	Thị trấn Ba Sào	518.750.000	518.750.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
		295.250.000	295.250.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
		60.930.000	60.930.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
		834.370.000	834.370.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
4.5	Ngân sách huyện - Dự toán chưa phân bổ đến đơn vị sử dụng, chưa giao đến đơn vị sử dụng đầu năm	3.676.000.000	3.676.000.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
4.6	Giao kinh phí sự nghiệp giáo dục nguồn không từ chủ sang nguồn từ chủ của phòng giáo dục và đào tạo	2.613.000.000	2.613.000.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
4.7	Phòng Tài chính kế hoạch (KT tổng hợp)	732.000.000	732.000.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
4.8	Phòng Tài chính kế hoạch (KT tổng hợp)	377.000.000	377.000.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
4.9	Hỗ trợ các đơn vị triển khai hoàn thành vụ không thuộc phân cấp ngân sách cấp huyện	362.000.000	362.000.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
XI	Chẩn chỉnh rút kinh nghiệm trong công tác quản lý thu, chi ngân sách.	760.287.000	760.287.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.
1	Thị trấn Phú Lưu	760.287.000	760.287.000		0	UBND huyện Kim Bàng có văn bản số 1207/UBND-TCKH ngày 28/12/2018 về việc chuẩn chỉnh công tác quản lý và sử dụng NSNN theo ý kiến, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

TT	Đơn vị chi tiêu	Số KTNN hiện nghị	Số thực hiện	Số chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Chú thích
1.1	Xã Liêm Chung	140.000.000	140.000.000		0	Xã Liêm Chung có Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 07/11/2018 của UBND xã Liêm Chung về việc thực hiện kiến nghị Kiểm toán NSBP năm 2017 đã thực hiện trả lại chi trả xã đang phân phát tiền tài khoản tiền gửi khác số tiền 140trđ; Xã Liêm Sơn có Báo cáo số 63/BC-UBND ngày 19/11/2018 của UBND phường Châu Sơn về việc thực hiện kiến nghị Kiểm toán NSBP năm 2017
1.2	Phường Châu Sơn	630.287.000	630.287.000		0	Chưa thực hiện
XII	Đàn đặc nộp tại NSTW	7.700.000.000	7.700.000.000		0	
1	Nguồn sách tỉnh	7.700.000.000	7.700.000.000		0	Số 1 tại chính để nộp thực hiện nộp trả kinh phí cho nguồn sách cấp trên tổng số 7.700.000.000đ chung từ 01/2018 ngày 01/11/2018
XIII	Kế hoạch xây dựng các BQLDA	16.321.171.881	4.620.882.445	11.700.289.436	0	
1	UBND thành phố Phủ Lý	117.173.000	117.173.000		0	Biên bản nghiệm thu công tác xây dựng; bản vẽ hoàn công bổ sung các hạng mục gia công lắp dựng van khuôn; bản vẽ
2	BQLDA ĐTXD công trình - UBND huyện Kim	166.998.000	166.998.000		0	Biên bản nghiệm thu công tác xây dựng; bản vẽ hoàn công bổ sung các hạng mục gia công lắp dựng van khuôn; bản vẽ
3	Ban QLDA ĐTXD các CT Nông nghiệp & PTNT tỉnh Hà Nam	575.072.327	575.072.327		0	Biên bản nghiệm thu công tác xây dựng; bản vẽ hoàn công bổ sung các hạng mục gia công lắp dựng van khuôn; bản vẽ
4	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông	2.089.175.534	2.089.175.534		0	Biên bản nghiệm thu công tác xây dựng; bản vẽ hoàn công bổ sung các hạng mục gia công lắp dựng van khuôn; bản vẽ
5	Ban QLDA ĐTXD công trình địa dụng và công nghiệp	13.372.753.020	1.672.463.584	11.700.289.436	0	Do chưa thanh lập Hối đồng thẩm định giá; Chưa có hồ sơ xác định nguồn gốc hình thành tài sản của các doanh nghiệp; tài chính; chưa có hồ sơ tài liệu liên quan đến thông tin về tài sản định giá bởi thương (huyện Thanh Liêm: 10.695.552.094; huyện Bình Lục: 1.672.463.584)

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số KTTN kiến nghị	Số thực hiện	Số chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Chi phí
	Chi phí GPMB	447.381.342		447.381.342	Do đơn giá bồi thường theo từng các phương án chưa có sự đồng nhất, đơn giá bồi thường chưa loại trừ các khoản lương theo phụ cấp lưu động, phụ cấp không ổn định sản xuất, lương khoán.....	
		557.356.000		557.356.000	Do không có hồ sơ nghiệm thu, không có hồ sơ chất lượng, không có nhật ký thi công, Đơn vị thi công đã bỏ không thi công, chi có bằng khối lượng đo Ban GPMB và đơn vị giám sát xác nhận	

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ XỬ LÝ KHÁC

TT	Chi tiêu	Số kiến nghị kiểm toán	Số kiến nghị đã được chấp thuận	Số kiến nghị đã tăng (+), giảm (-)	Số kiến nghị đã chấp thuận	Số thực hiện của đơn vị	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện %
	Tổng cộng	724.187.311.794	-	724.187.311.794	530.087.147.648	194.100.164.146	73%	
D	Kiến nghị khác	724.187.311.794	-	724.187.311.794	530.087.147.648	194.100.164.146	73%	
I	Xử lý tại ngân sách	2.849.379.607	-	2.849.379.607	2.849.379.607	-	100%	
1.2	Giam phát nộp NSNN	68.043.694	-	68.043.694	68.043.694	-	100%	
1.3	Giam lộ	2.781.335.913	-	2.781.335.913	2.781.335.913	-	100%	
2	Xử lý tại chính về chi thường xuyên	705.016.760.305	-	705.016.760.305	522.616.885.596	182.399.874.709	74%	
3	Xử lý tại chính về chi đầu tư	16.321.171.882	-	16.321.171.882	4.620.882.445	11.700.289.437	28%	

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM KIỂM TOÁN NIÊN ĐỘ 2016 (THỰC HIỆN ĐẾN HẾT THÁNG 5/2019)

TT	Chi tiêu	Số kiến nghị gốc	Số kiến nghị kiểm toán (Chưa thực hiện của năm 2018)	Số kiến nghị đã được điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Số kiến nghị đủ bằng chứng	Số thực hiện của đơn vị	Số chưa thực hiện	Đơn vị tính: đồng	Tỷ lệ thực hiện %
TỔNG CỘNG (A+B+)									
A	Các khoản tăng thu ngân sách	712.094.623.848	341.473.452.868	-272.000.000	341.201.452.868	277.777.523.884	63.423.928.984		81,3%
1	Thuế GTGT	22.630.438.737	4.960.637.717		4.960.637.717	302.370.750	4.658.266.967		
2	Thuế TNĐN	2.377.098.038	696.654.202		696.654.202	199.054.364	497.599.838		28,6%
7	Thuế tài nguyên	7.876.427.414	4.261.570.349		4.261.570.349	103.316.386	4.158.253.963		2,4%
10	Phí, lệ phí	36.955.200							
		378.782.671		0	0				
13	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	11.961.175.414	2.413.166		2.413.166		2.413.166		0,00%
B	Các khoản giảm chi	66.135.305.840	1.358.099.178		1.358.099.178	404.094.725	954.004.453		29,8%
I	Giảm chi thường xuyên	17.587.476.773	0	0	0	0	0		0
1	Thu hồi nợ NSNN các khoản chi sai quy định	75.545.328	0	0	0	0	0		0
3	Thu hồi kinh phí thừa	2.526.000.000	0	0	0	0	0		0
4	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	13.258.691.345	0	0	0	0	0		0
7	Kiểm nghị xử lý tài chính khác	1.727.240.100	0	0	0	0	0		0
II	Giảm chi đầu tư xây dựng	48.547.829.067	1.358.099.178		1.358.099.178	404.094.725	954.004.453		
1	Thu hồi nợ NSNN các khoản chi sai quy định	4.592.264.933	1.314.982.763		1.314.982.763	360.978.310	954.004.453		27,5%
2	Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định								
3	Thu hồi kinh phí thừa	1.344.418.000	0	0	0	0	0		0
4	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	26.453.611.634	7.062.850		7.062.850	7.062.850	0		100,00%
8	Kiểm nghị xử lý tài chính khác	16.157.534.500	36.053.565		36.053.565	36.053.565	0		100,0%
C	Giảm lỗ	171.794.966	0	0	0	0	0		0
D	Kiểm nghị khác	711.922.828.882	335.154.715.973	-272.000.000	334.882.715.973	277.071.058.409	57.811.657.564		82,7%

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM TOÀN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Tổng cộng các khoản thuế	Chi tiết các khoản thuế			Phụ lệ phí	Thu khác	Giảm phải thu NSNN về thuế	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Nộp trả quỹ hoàn thuế GTGT
				GTGT	TNDN	Tài nguyên					
1	2	4=5+...+10	5=5.1+...+5.9	5.1	5.2	5.7	6	7	8	9	10
KIỂM TOÀN NHÀ NƯỚC KHU VỰC I											
IX. Tỉnh Hà Nam											
	Số KTTNN kiểm nghi (1)	22.630.438.737	10.290.480.652	2.377.098.038	7.876.427.414	36.955.200	378.782.671	0	0	11.961.175.414	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	22.630.438.737	10.290.480.652	2.377.098.038	7.876.427.414	36.955.200	378.782.671	0	0	11.961.175.414	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	17.972.171.770	5.634.626.851	1.879.498.200	3.718.173.451	36.955.200	378.782.671	0	0	11.958.762.248	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.658.266.967	4.655.853.801	497.599.838	4.158.253.963	0	0	0	0	2.413.166	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	79,42%	54,76%	79,07%	47,21%	100,00%	100,00%			99,98%	
1	Kiểm toán tổng hợp thu ngân sách										
	Số KTTNN kiểm nghi (1)	11.017.365.263	8.304.035.847	578.588.304	7.725.447.543	0	362.614.771	0	0	2.350.714.645	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	11.017.365.263	8.304.035.847	578.588.304	7.725.447.543	0	362.614.771	0	0	2.350.714.645	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	6.359.098.296	3.648.182.046	80.988.466	3.567.193.580	0	362.614.771	0	0	2.348.301.479	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.658.266.967	4.655.853.801	497.599.838	4.158.253.963	0	0	0	0	2.413.166	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	57,72%	43,93%	14,00%	46,17%	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%	99,90%	0,00%
2	KTNS huyện Bình Lục kết hợp kiểm toán CD Quản lý sử dụng quỹ lương đối với CCVC và người lao động										
	Số KTTNN kiểm nghi (1)	803.771.718	501.079.793	449.084.839	51.994.954	0	0	0	0	302.691.925	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	803.771.718	501.079.793	449.084.839	51.994.954	0	0	0	0	302.691.925	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	803.771.718	501.079.793	449.084.839	51.994.954	0	0	0	0	302.691.925	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%
3	KTNS huyện Lý Nhân kết hợp kiểm toán CD Quản lý sử dụng quỹ lương đối với CCVC và người lao động										
	Số KTTNN kiểm nghi (1)	4.934.622.892	1.213.888.774	1.213.888.774	0	0	0	0	0	3.720.734.118	0

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Tổng cộng các khoản thuế	Chi tiết các khoản thuế				Thu khác	Giảm phải thu NSNN về thuế	Giảm thuế GTCT được khấu trừ	Nộp trả quỹ hoàn thuế GTCT
				GTCT	TNDN	Tài nguyên	Phí, lệ phí				
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	4.934.622.892	1.213.888.774	1.213.888.774	0	0	0	0	3.720.734.118	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.934.622.892	1.213.888.774	1.213.888.774	0	0	0	0	3.720.734.118	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	
4	KTNS huyện Thanh Liêm kết hợp kiểm toán CP Quản lý sử dụng quỹ lương đối với CCVC và người lao động										
	Số KTNN kiến nghị (1)	5.830.322.107	227.119.481	93.512.152	96.652.129	36.955.200	16.167.900	0	0	5.587.034.726	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	5.830.322.107	227.119.481	93.512.152	96.652.129	36.955.200	16.167.900	0	0	5.587.034.726	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	5.830.322.107	227.119.481	93.512.152	96.652.129	0	16.167.900	0	0	5.587.034.726	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%
5	Tổ kiểm toán Chuyên đề giao đất có thu tiền sử dụng đất (gđ2)										
	Số KTNN kiến nghị (1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN GIÁM CHI THƯỜNG XUYÊN NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH NĂM 2016

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nợ NSNN các khoản chi sai	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Kiến nghị xử lý tài chính khác
1	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC I								
IX. Tỉnh Hà Nam								
	Số KTNN kiến nghị (1)	17.587.476.773	75.545.328	0	2.526.000.000	13.258.691.345	0	1.727.240.100
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	17.587.476.773	75.545.328	0	2.526.000.000	13.258.691.345	0	1.727.240.100
	Số thực hiện của đơn vị (5)	17.587.476.773	75.545.328	0	2.526.000.000	13.258.691.345	0	1.727.240.100
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%		100,00%
1	Kiểm toán báo cáo tài chính của Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc							
	Số K.TNN kiến nghị (1)	43.775.067	30.651.007	0	0	3.732.460	0	9.391.600
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	43.775.067	30.651.007	0	0	3.732.460	0	9.391.600
	Số thực hiện của đơn vị (5)	43.775.067	30.651.007	0	0	3.732.460	0	9.391.600
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%
2	Kiểm toán tổng hợp chi thường xuyên (đợt 2)							
	Số K.TNN kiến nghị (1)	8.400.230.555	0	0	2.526.000.000	5.874.230.555	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	8.400.230.555	0	0	2.526.000.000	5.874.230.555	0	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	8.400.230.555	0	0	2.526.000.000	5.874.230.555	0	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%
3	K.TNS huyện Bình Lục kết hợp kiểm toán CP Quản lý sử dụng quỹ lương đối với CCVC và người lao động							
	Số K.TNN kiến nghị (1)	3.699.902.900	0	0	0	2.914.444.000	0	785.458.900
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nợ NSNN các khoản chi sai	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Kiến nghị xử lý tài chính khác
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.699.902.900	0	0	0	2.914.444.000	0	785.458.900
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.699.902.900	0	0	0	2.914.444.000	0	785.458.900
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%
4	KTNS huyện Lý Nhân kết hợp kiểm toán CD Quản lý sử dụng quỹ lương đối với CCVC và người lao động							
	Số KTNN kiến nghị (1)	829.123.918	44.894.321	0	0	494.817.897	0	289.411.700
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	829.123.918	44.894.321	0	0	494.817.897	0	289.411.700
	Số thực hiện của đơn vị (5)	829.123.918	44.894.321	0	0	494.817.897	0	289.411.700
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%
5	KTNS huyện Thanh Liêm kết hợp kiểm toán CD Quản lý sử dụng quỹ lương đối với CCVC và người lao động							
	Số KTNN kiến nghị (1)	4.614.444.333	0	0	0	3.971.466.433	0	642.977.900
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	4.614.444.333	0	0	0	3.971.466.433	0	642.977.900
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.614.444.333	0	0	0	3.971.466.433	0	642.977.900
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN GIẢM CHI ĐÀU TƯ XÂY DỰNG NIÊN ĐỘ 2016 (ĐẾN THÁNG 6/2019)

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nợ NSNN các khoản chi sai quy định	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Kiến nghị xử lý tài chính khác
1	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9
I. KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC I								
IX. Tỉnh Hà Nam								
	Số KTTNN kiến nghị (1)	48.547.829.067	4.592.264.933	0	1.344.418.000	26.453.611.634	0	16.157.534.500
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	48.547.829.067	4.592.264.933	0	1.344.418.000	26.453.611.634	0	16.157.534.500
	Số thực hiện của đơn vị (5)	47.593.824.614	3.638.260.480	0	1.344.418.000	26.453.611.634	0	16.157.534.500
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	954.004.453	954.004.453	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,03%	79,23%		100,00%	100,00%		100,00%
1 Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Hà Nam								
	Số KTTNN kiến nghị (1)	5.530.950.376	1.005.389.176	0	0	4.525.561.200	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	5.530.950.376	1.005.389.176	0	0	4.525.561.200	0	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.576.945.923	51.384.723	0	0	4.525.561.200	0	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	954.004.453	954.004.453	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	82,75%	5,11%			100,00%		
2 Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Nam								
	Số KTTNN kiến nghị (1)	1.693.289.359	360.978.310	0	0	526.317.393	0	805.993.656
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.693.289.359	360.978.310	0	0	526.317.393	0	805.993.656
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.693.289.359	360.978.310	0	0	526.317.393	0	805.993.656
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%			100,00%		100,00%
3 Ban QLDA ĐTXD công trình thành phố Phủ Lý								
	Số KTTNN kiến nghị (1)	15.979.527.480	3.186.254.447	0	0	2.028.943.135	0	10.764.329.898
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Kiến nghị xử lý tài chính khác
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	15.979.527.480	3.186.254.447	0	0	2.028.943.135	0	10.764.329.898
	Số thực hiện của đơn vị (5)	15.979.527.480	3.186.254.447	0	0	2.028.943.135	0	10.764.329.898
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%			100,00%		100,00%
5	Ban quản lý Khu đại học Nam Cao							
	Số KTNN kiến nghị (1)	3.116.439.463	0	0	0	711.323.211	0	2.405.116.252
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.116.439.463	0	0	0	711.323.211	0	2.405.116.252
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.116.439.463	0	0	0	711.323.211	0	2.405.116.252
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%				100,00%		100,00%
11	Kiểm toán tổng hợp chi thường xuyên (đợt 2)							
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.344.418.000	0	0	1.344.418.000	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.344.418.000	0	0	1.344.418.000	0	0	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.344.418.000	0	0	1.344.418.000	0	0	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%			100,00%			
13	KTNS huyện Bình Lục kết hợp kiểm toán CD Quản lý sử dụng quỹ lương đối với CCVC và người lao động							
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.061.938.354	39.643.000	0	0	548.329.930	0	473.965.424
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.061.938.354	39.643.000	0	0	548.329.930	0	473.965.424
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.061.938.354	39.643.000	0	0	548.329.930	0	473.965.424
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%	100,00%			100,00%		100,00%
14	KTNS huyện Lý Nhân kết hợp kiểm toán CD Quản lý sử dụng quỹ lương đối với CCVC và người lao động							
	Số KTNN kiến nghị (1)	2.439.991.022	0	0	0	2.296.995.752	0	142.995.270
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.439.991.022	0	0	0	2.296.995.752	0	142.995.270

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Kiến nghị xử lý tài chính khác
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.439.991.022	0	0	0	2.296.995.752	0	142.995.270
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%				100,00%		100,00%
15	KTNS huyện Thanh Liêm kết hợp kiểm toán CD Quản lý sử dụng quỹ lương đối với CCVC và người lao động							
	Số KTNN kiến nghị (1)	3.374.810.000	0	0	0	1.809.676.000	0	1.565.134.000
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.374.810.000	0	0	0	1.809.676.000	0	1.565.134.000
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.374.810.000	0	0	0	1.809.676.000	0	1.565.134.000
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%				100,00%		100,00%
16	Tô kiểm toán Chuyên đề giao đất có thu tiền sử dụng đất (gđ2)							
	Số KTNN kiến nghị (1)	14.006.465.013	0	0	0	14.006.465.013	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	14.006.465.013	0	0	0	14.006.465.013	0	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	14.006.465.013	0	0	0	14.006.465.013	0	0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100,00%				100,00%		100,00%

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC NĂM 2016

Tại tỉnh Hà Nam

Phụ biểu số 09/THKN-NSDP 2016

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị chi tiêu	Số KTTN kiến nghị	Điều chỉnh giảm (-), tăng (+)	Số thực hiện	Số chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	Tổng số	335.154.715,973	-272.000.000	277.071.058,409	57.811.657,564		
1	Đơn đốc thu nộp NSNN các khoản phải thu	14.148.021,082	-272.000.000	1.897.332,598	11.978.688,484	17%	
1	Huyện Thanh Liêm	4.179.096,284	-272.000.000	1.844.763,000	2.062.333,284	<p>- Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện Thanh Liêm: Phải thu tiền sử dụng đất đến 25/6/2017 chưa thu được để nộp NSNN là 7.898.407.544đ gồm phải thu tiền sử dụng đất theo thông tri 25-TT/TU ngày 10/7/2003 của Tỉnh ủy Hà Nam và Kế hoạch số 566/KH-UB của UBND tỉnh Hà Nam ngày 05/8/2003 là 3.332.844.250đ; phải thu tiền sử dụng đất đầu giá là 4.565.563.294đ (đã bao gồm thị trấn Kiên Khê và xã Thanh Thủy).</p> <p>- Xã Thanh Thủy - huyện Thanh Liêm: 173.614.250đ (Các khoản phải thu nhưng xã chưa thu để nộp NSNN: 173.614.250đ; gồm: Phải thu phí chợ Lương: 5.056.000đ; phải thu tiền hợp pháp hóa đất: 168.558.250đ)</p>	Bảo cáo UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Thanh Liêm và các chứng từ kèm theo (giảm số phải thu quyết định trưng thu đất - QĐ số 902 ngày 17/7/2017)
2	Huyện Bình Lục	9.968.924,798		52.569,598	9.916.355,200	<p>- Xã Bả Đê: Quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản của các hộ khoán trâu còn nợ 266.305.810đ; Số tiền phải thu của dân chưa nộp theo phương án xử lý đất sau đo đạc 9.766.037.000đ.</p> <p>- Xã An Mỹ: Quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản của các hộ khoán trâu còn nợ 74.317.000đ; Số tiền phải thu của dân chưa nộp theo phương án xử lý đất sau đo đạc 946.388.200đ.</p>	Bảo cáo UBND ngày 10/12/2018; BC 82/BC-UBND ngày 15/5/2019 của UBND huyện Bình Lục và chứng từ kèm theo số 5386014 ngày 21/8/2018
II	Theo dõi và quản lý nguồn cải cách tiền lương theo quy định	0		0	0		
III	Bộ Tài chính xử lý dứt điểm các khoản ứng và tạm ứng từ sách trung ương cho NSDP	46.100.000,000		46.100.000,000	0	<p>Ứng và tạm ứng từ sách trung ương cho tỉnh Hà Nam từ năm 2015 trở về trước chưa được xử lý là: 254.832trđ (Năm 2008: 40.000trđ; năm 2009: 4.832trđ; năm 2010: 40.000trđ; năm 2012: 60.000trđ; năm 2013: 90.000trđ; năm 2014: 20.000trđ). Theo giải trình của UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch đã có kế hoạch thu hồi 208.732 triệu đồng tại Quyết định 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 về việc giao chỉ tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; chưa có kế hoạch thu hồi: 46.100trđ.</p>	Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 hoàn ứng NSNN 41.746trđ; Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 hoàn trả ngân sách trung ương 5.000trđ
IV	Bộ Tài chính và UBND tỉnh Hà Nam chỉ đạo kiểm tra xử lý dứt điểm theo quy định số dư một số tài khoản tại KBNN Hà Nam	132.171.558,200		132.131.696,200	39.862,000	<p>Số dư một số tài khoản từ năm 2009 trở về trước nhưng đến nay chưa được xử lý và Kho bạc Nhà nước Hà Nam chưa cấp được hồ sơ liên quan đến các tài khoản này; cụ thể:</p> <p>- Tài khoản 362Z (Nguồn vốn đầu tư do tỉnh quản lý- Chờ xử lý) số dư nợ 31/12/2016: 66.065.848,100đ.</p> <p>- Tài khoản 862Z (Cấp phát vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác do tỉnh quản lý- Chờ xử lý) số dư 31/12/2016: 66.065.848,100đ.</p>	KBNN Hà Nam đã xử lý tất toán tài khoản. Số chưa thực hiện còn lại là 39.862,000đ của dư án Giao thông Bình Lục

TT	Đơn vị/chi tiêu	Số KTNN Kiến nghị	Điều chỉnh giảm (-), tăng (+)	Số thực hiện	Số chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
VI	HĐND tỉnh xem xét quyết định	26.131.913.611		26.131.913.611	0		
2	Lao động hợp đồng ngoài chi tiêu biên chế được giao	26.131.913.611		26.131.913.611	0	<p>HĐND Tỉnh xem xét và cho ý kiến đối với việc một số đơn vị còn hợp đồng lao động ngoài chi tiêu biên chế được giao 1.420 người, với số chi tiêu lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2016 là: 26.131.913.611đ, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lao động hợp đồng chuyên trách dân số xã, phường, thị trấn theo Quyết định 58/1994/QĐ-TTg: 116 người, với số tiền: 5.510.246,463đ - Lao động hợp đồng khác do các đơn vị tự ký là 1.304 người, với số tiền: 20.621.667,148đ 	Y kiến của HĐND tỉnh về việc nêu trên
VIII	UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính xử lý dứt điểm tạm ứng NS tỉnh cho huyện Thanh Liêm từ năm 2014	25.400.000.000		11.981.000.000	13.419.000.000	<p>Ngân sách tỉnh tạm ứng cho huyện Thanh Liêm từ năm 2014 đến nay chưa được đưa được xử lý: 25.400 trđ (tạm ứng giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và san nền mở rộng cụm công nghiệp Kiên Khê I).</p>	Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Hà Nam. Trong đó thu hồi nguồn kinh phí tạm ứng từ NSNN cho huyện Thanh Liêm 11.981 trđ
IX	UBND tỉnh chỉ đạo thu hồi về Quỹ Phát triển đất các khoản cho vay, tạm ứng từ năm 2015 trở về trước	91.203.223.080		58.829.116.000	32.374.107.080	<p>Quỹ phát triển đất còn cấp tạm ứng cho các dự án từ năm 2012 đến 2015 đến 1/7/2017 chưa thu hồi về Quỹ: 120.325.388.080đ, gồm: GPMB trả cho Công ty cổ phần Visai 3: 4.429.116.000đ (tạm ứng năm 2013); GPMB dự án chăn nuôi bò sữa Mộc Bắc: 777.418.000đ (tạm ứng năm 2013); GPMB Khu công nghiệp Đồng Văn mở rộng: 363.747.000đ (tạm ứng năm 2013); GPMB Khu công nghiệp Đồng Văn mở rộng: 10.981.000.000đ (tạm ứng năm 2014); GPMB Cơ sở 2 Bệnh viện Việt Đức 15.951.107.080đ (tạm ứng năm 2014); Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án xây dựng đường vành đai kinh tế T1: 2.000.000.000đ (tạm ứng năm 2014); Công trình nhánh N1 đường vành đai thành phố: 15.000.000.000đ (tạm ứng năm 2014 là 10.000 trđ, năm 2015 là 5.000 trđ); GPMB dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phụ trợ cơ sở 2 bệnh viện Bạch Mai 5.823.000.000đ; GPMB Đồng Văn III mở rộng là 65.000.000.000đ (tạm ứng năm 2015).</p>	
	GPMB trả cho Công ty cổ phần Visai 3: 4.429.116.000đ (tạm ứng năm 2013)	4.429.116.000		4.429.116.000	0	Lệnh chuyển có số 18031610300000295 ngày 7/11/2018	
	GPMB Cơ sở 2 Bệnh viện Việt Đức 15.951.107.080đ (tạm ứng năm 2014)	15.951.107.080			15.951.107.080		
	GPMB dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phụ trợ cơ sở 2 bệnh viện Bạch Mai 5.823.000.000đ	5.823.000.000			5.823.000.000		
	GPMB Đồng Văn III mở rộng là 65.000.000.000đ (tạm ứng năm 2015)	65.000.000.000		54.400.000.000	10.600.000.000	Tổng hợp các chứng từ GPMB Lệnh chuyển có	

Phụ biểu số 03/THKN-NSSDP 2015
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM KIỂM TOÁN GIÁM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2015 (THỰC HIỆN ĐẾN T6/2019)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Nộp NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Kiến nghị xử lý tài chính khác
1	2	3=4+...+10	4	5	6	7	8	9	10
	Số K.T.N.N kiến nghị (1)	3.757.544.500						3.757.544.500	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0						0	
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0						0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	3.757.544.500						3.757.544.500	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	614.196.500						614.196.500	
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	3.143.348.000						3.143.348.000	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	16,3%						16,3%	
I	Ban quản lý các khu công nghiệp								
	Số K.T.N.N kiến nghị (1)	3.757.544.500						3.757.544.500	
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0						0	
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0						0	
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	3.757.544.500						3.757.544.500	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	614.196.500						614.196.500	
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	3.143.348.000						3.143.348.000	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	16,3%						16,3%	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN GIÁM CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2015 (THỰC HIỆN ĐẾN HẾT T6/2019)

Phụ biểu số 04/THKN-NSDP 2015

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu hồi nợ NSNN các khoản chi sai quy định	Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Chuyển quyết toán năm sau	Nợ NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Kiến nghị xử lý tài chính khác (giảm giá trị trưng thu; GT hợp đồng)
		3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10
1	Số KINN kiến nghị (1)	3.450.923.754	3.263.699.556			38.705.198		148.519.000	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	3.450.923.754	3.263.699.556			38.705.198		148.519.000	0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.003.285.198	964.580.000			38.705.198		0	0
Số chưa thực hiện (6=4-5)	2.447.638.556	2.299.119.556			0		148.519.000	0	
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	29,1%	30%			100,0%		0%	0%	
3	BQL các DA Giao thông - số GTVT Hà Nam								
	Số KINN kiến nghị (1)	2.486.343.754	2.299.119.556			38.705.198		148.519.000	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	2.486.343.754	2.299.119.556			38.705.198		148.519.000	0
Số thực hiện của đơn vị (5)	38.705.198	0			38.705.198		0	0	
Số chưa thực hiện (6=4-5)	2.447.638.556	2.299.119.556			0		148.519.000	0	
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	1,6%	0%			100,0%		0%	0%	
4	BOLDA dự án NN & PTNT Hà Nam								
	Số KINN kiến nghị (1)	964.580.000	964.580.000			0		0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	964.580.000	964.580.000			0		0	0
Số thực hiện của đơn vị (5)	964.580.000	964.580.000			0		0	0	
Số chưa thực hiện (6=4-5)	0	0			0		0	0	
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100%	100%			#DIV/0!		0	0	

TT	Đơn vị	Số tiền kiến nghị	Số tiền đã thực hiện	Số tiền chưa thực hiện	Ghi chú
TỔNG CỘNG		60.995.884.830	7.579.116.000	53.416.768.830	
I	Sở Tài chính theo dõi, giám trừ khi cấp nguồn CCTL cho các đơn vị	-	-	-	
II	Hoàn trả các khoản tạm ứng, ứng trước	55.630.223.080	7.579.116.000	48.051.107.080	
I	UBND tỉnh thu hồi các khoản cho TP ứng trước dự án đầu tư cho Thành phố Phú Lý	8.150.000.000	3.150.000.000	5.000.000.000	
	Thu hồi các khoản vốn đã ứng trước dự án đầu tư đến 31/12/2015 (dự vốn ứng trước chưa hoàn trả đến cuối năm 2015). Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật NSNN về ứng trước kế hoạch vốn.	8.150.000.000	3.150.000.000	5.000.000.000	
	GPMB dự án phát triển các đô thị loại vừa tại Việt Nam - tiểu dự án thành phố Phú Lý	400.000.000	400.000.000	-	Quyết định 2288/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 giao kế hoạch đầu năm 2019
	Ứng trước cho dự án đường D1 và hạ tầng kỹ thuật hai bên đường thuộc khu đô thị Nam Thanh Châu, Phú Lý	5.000.000.000	-	5.000.000.000	Đang thực hiện
	Giải phóng mặt bằng dự án tổ hợp thương mại - DV tổng hợp tại vị trí trường THPT Chuyên Biên Hòa (cũ)	2.750.000.000	2.750.000.000	-	Quyết định 3623/QĐ-UBND ngày 8/10/2018 của UBND TP Phú Lý
2	Thành phố Phú Lý hoàn trả NS tỉnh các khoản tạm ứng	26.000.000.000	-	26.000.000.000	
	NSTP chưa nộp trả NS tỉnh các khoản tạm ứng cho các DA DTXDCH từ năm 2008 đến 2014	26.000.000.000	-	26.000.000.000	Hiện nay, các dự án này đang tiếp tục thực hiện, chưa được quyết toán vốn, do đó chưa có cơ sở thu hồi vốn tạm
	Dự án phát triển đô thị loại vừa tại Việt Nam - tiểu dự án thành phố Phú Lý	6.000.000.000	-	6.000.000.000	
	GPMB khu vực giữa đường vành đai thành phố nhân dân 2, đường gom đường cao tốc và khu vực xung quanh nút giao Liêm Liêm 1	20.000.000.000	-	20.000.000.000	
3	Quỹ phát triển đất dân tộc thiểu số các khoản tạm ứng (97.258.924.150 số của KT)	20.380.223.080	4.429.116.000	15.951.107.080	
	GPMB và cho Công ty cổ phần Visai 3	4.429.116.000	4.429.116.000	-	Lệnh chuyển số số 18031610300000295 ngày 15.09.2018
	GPMB cơ sở 2 Bệnh viện Việt Đức	15.951.107.080	-	15.951.107.080	
4	NS tỉnh hoàn trả NSTW các khoản tạm ứng từ 2009 đến 2014	1.100.000.000	-	1.100.000.000	
III	Kiến nghị xử lý tài chính khác tỉnh vực DTXDCH	5.365.661.750		5.365.661.750	
	GPMB và cho Công ty cổ phần Visai 3	4.429.116.000	-	4.429.116.000	Lệnh chuyển số số 18031610300000295 ngày 15.09.2018
	GPMB cơ sở 2 Bệnh viện Việt Đức	15.951.107.080	-	15.951.107.080	
	NS tỉnh hoàn trả NSTW các khoản tạm ứng từ 2009 đến 2014	1.100.000.000	-	1.100.000.000	
	GPMB và cho Công ty cổ phần Visai 3	4.429.116.000	-	4.429.116.000	Lệnh chuyển số số 18031610300000295 ngày 15.09.2018
	GPMB cơ sở 2 Bệnh viện Việt Đức	15.951.107.080	-	15.951.107.080	
	NS tỉnh hoàn trả NSTW các khoản tạm ứng từ 2009 đến 2014	1.100.000.000	-	1.100.000.000	
	GPMB và cho Công ty cổ phần Visai 3	4.429.116.000	-	4.429.116.000	Lệnh chuyển số số 18031610300000295 ngày 15.09.2018
	GPMB cơ sở 2 Bệnh viện Việt Đức	15.951.107.080	-	15.951.107.080	
	NS tỉnh hoàn trả NSTW các khoản tạm ứng từ 2009 đến 2014	1.100.000.000	-	1.100.000.000	
	GPMB và cho Công ty cổ phần Visai 3	4.429.116.000	-	4.429.116.000	Lệnh chuyển số số 18031610300000295 ngày 15.09.2018
	GPMB cơ sở 2 Bệnh viện Việt Đức	15.951.107.080	-	15.951.107.080	
	NS tỉnh hoàn trả NSTW các khoản tạm ứng từ 2009 đến 2014	1.100.000.000	-	1.100.000.000	

TỔNG HỢP CÁC KIẾN NGHỊ KHÁC TẠI TỈNH HÀ NAM (THỰC HIỆN ĐẾN HẾT TS/2019)

Phụ biểu số 09/THKT-NSDP-2015

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Số tiền kiến nghị	Số tiền đã thực hiện	Số tiền chưa thực hiện	Ghi chú
	Dự án nâng cấp hệ thống giao thông thuộc quy hoạch nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai tại vùng phân lũ sông Dãy tỉnh Hà Nam	4.915.298.243		4.915.298.243	NN chưa thực hiện: Đối với chi phí xây lắp, nhà thầu chưa hoàn thiện xong hồ sơ quản lý chất lượng để trình phê duyệt quyết toán công trình.
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai kinh tế T1 (nối QL1A với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình tại Châm Thi)	366.907.508		366.907.508	Nguyên nhân chưa thực hiện: Tư vấn thiết kế đang lập thiết kế BVTC và Dự toán điều chỉnh
	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường Yên Bắc - Yên Nam (DH05), huyện Duy Tiên (gói thầu XL)	83.455.999		83.455.999	CDT và nhà thầu thi công đang hoàn thiện bảng tính chi tiết, hồ sơ hoàn công để quyết toán theo quy định

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Chi chi
	Tổng cộng:					
	Số KTNN kiến nghị (1)	7.208.468.254	3.757.544.500	3.450.923.754		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)	7.208.468.254	3.757.544.500	3.450.923.754		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.617.481.698	614.196.500	1.003.285.198		
	Số chưa thực hiện (6)	5.590.986.556	3.143.348.000	2.447.638.556		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5)/(4)*100%	22,4%	16,3%	29%		
1	Ban quản lý các khu công nghiệp					
	Số KTNN kiến nghị (1)	3.757.544.500	3.757.544.500			
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0			
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0			
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	3.757.544.500	3.757.544.500			
	Số thực hiện của đơn vị (5)	614.196.500	614.196.500			
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	3.143.348.000	3.143.348.000			
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	16%	16,3%			
4	BQL các DA giao thông - số GTVT Hà Nam					
	Số KTNN kiến nghị (1)	2.486.343.754	2.486.343.754			
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0			
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0			
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	2.486.343.754	2.486.343.754			
	Số thực hiện của đơn vị (5)	38.705.198	38.705.198			
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	2.447.638.556	2.447.638.556			
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	2%		2%		
5	BQLDA dự án NN & PNT Hà Nam					
	Số KTNN kiến nghị (1)	964.580.000	964.580.000			
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0			
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0			
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	964.580.000	964.580.000			
	Số thực hiện của đơn vị (5)	964.580.000	964.580.000			
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100%				

Đơn vị tính: Đồng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM TOÁN NĂM 2015 (THỰC HIỆN ĐẾN HẾT T6/2019)

Phụ biểu số 10/THKN-NSDP 2015

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP TỤC THỰC HIỆN KIỂM TOÁN NĂM 2019 NIÊN ĐỘ 2015

Phụ biên số 11/THKN-NDNS 2015

TT	Chỉ tiêu	Số kiến nghị kiểm toán	Số kiến nghị điều chỉnh giảm	Số kiến nghị điều chỉnh tăng	Số thực hiện của đơn vị	Số chưa thực hiện	% TH
NĂM 2015							
	Tổng cộng	7.208.468.254	-	-	1.617.481.698	5.590.986.556	22,4%
B	Các khoản giảm chi	7.208.468.254	-	-	1.617.481.698	5.590.986.556	22,4%
I	Giảm chi thường xuyên	3.757.544.500	-	-	614.196.500	3.143.348.000	16,3%
6	Nợ NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	3.757.544.500	-	-	614.196.500	3.143.348.000	16,3%
7	Kiến nghị xử lý tài chính khác						-
II	Giảm chi đầu tư xây dựng	3.450.923.754	0	0	1.003.285.198	2.447.638.556	29,1%
1	Thu hồi nợ NSNN các khoản chi sai quy định	3.263.699.556	-	-	964.580.000	2.299.119.556	30%
4	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	38.705.198	-	-	38.705.198	-	100,0%
5	Chuyển quyết toán năm sau						
6	Nợ NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	148.519.000	-	-	-	148.519.000	0%
7	Kiến nghị xử lý tài chính khác (giảm giá trị ứng thu; GT hợp đồng)						

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NSNN NĂM 2013

Phụ biểu số 10/THKN-NSDP 2013

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi thường xuyên	Giảm chi tư xây dựng	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu-ghi chi	Xử lý nộp và giảm chi khác
A		B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
		Tổng cộng:							
		Số KTNN kiến nghị (1)	10.725.329.335	1.135.279.216		0	0	9.590.050.119	
		Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0	0	
		Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0	0	
		Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)	10.725.329.335	1.135.279.216		0	0	9.590.050.119	
		Số thực hiện của đơn vị (6)	710.050.119	0		0	0	710.050.119	
		Số chưa thực hiện	10.015.279.216	1.135.279.216		0	0	8.880.000.000	0
		Tỷ lệ thực hiện (7)=(6)/(4)* 100%	6,6%	0%		#DIV/0!	0%	7,4%	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM TOÁN NIÊN ĐỘ NĂM 2013

(THỰC HIỆN ĐẾN ĐẾN T6/2019)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Kiểm nghị khác	Chỉ chi
Tổng cộng:							
1	Số KTNN kiểm nghị (1)	10.725.329.335	1.135.279.216	0	0	9.590.050.119	
2	Số kiểm nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	
3	Số kiểm nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	
4	Số kiểm nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	10.725.329.335	1.135.279.216	0	0	9.590.050.119	
5	Số thực hiện của đơn vị (5)	710.050.119	0	0	0	710.050.119	
6	Số chưa thực hiện (6=4-5)	10.015.279.216	1.135.279.216	0	0	8.880.000.000	
7	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5)/(4)*100%	6,6%	0,0%			7,4%	
I Ngân sách tỉnh							
1	Số KTNN kiểm nghị (1)	8.880.000.000				8.880.000.000	
2	Số kiểm nghị điều chỉnh giảm (2)	0				0	
3	Số kiểm nghị điều chỉnh tăng (3)	0				0	
4	Số kiểm nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	8.880.000.000				8.880.000.000	
5	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0	
6	Số chưa thực hiện (6=4-5)	8.880.000.000				8.880.000.000	
7	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5)/(4)*100%	0%				0%	
2 Huyện Lý Nhân							
1	Số KTNN kiểm nghị (1)	800.077.784				800.077.784	
2	Số kiểm nghị điều chỉnh giảm (2)	0				0	
3	Số kiểm nghị điều chỉnh tăng (3)	0				0	
4	Số kiểm nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	800.077.784				800.077.784	
5	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0	
6	Số chưa thực hiện (6=4-5)	800.077.784				800.077.784	
7	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5)/(4)*100%	0%				0%	
3 Huyện Kim Bảng							
1	Số KTNN kiểm nghị (1)	335.201.432				335.201.432	
2	Số kiểm nghị điều chỉnh giảm (2)	0				0	
3	Số kiểm nghị điều chỉnh tăng (3)	0				0	
4	Số kiểm nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	335.201.432				335.201.432	
5	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0	
6	Số chưa thực hiện (6=4-5)	335.201.432				335.201.432	
7	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5)/(4)*100%	0%				0%	
4 Ban QLDA ĐTXD Khan cấp CT cấp nước sạch tập trung thay thế nguồn tại 4 xã khu B							
1	Số KTNN kiểm nghị (1)	489.071.536				489.071.536	
2	Số kiểm nghị điều chỉnh giảm (2)	0				0	
3	Số kiểm nghị điều chỉnh tăng (3)	0				0	
4	Số kiểm nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	489.071.536				489.071.536	
5	Số thực hiện của đơn vị (5)	489.071.536				489.071.536	
6	Số chưa thực hiện (6=4-5)	0				0	
7	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5)/(4)*100%	100%				100%	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013 (THỰC HIỆN ĐẾN T6/2019)

Phụ biểu số 01/THKN-NSDP-2013

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Tổng cộng các khoản thuế	Chi tiết các khoản thuế									Phụ lệ phí	Thu khác	Giảm phát thu NSNN về thuế	Giảm thuế GTCT được khấu trừ	Nộp trả quỹ hoàn thuế GTCT
				GTGT	TNDN	XNK	TTDB	Nhà đất	TNCN	Tài nguyên	BYMT	Thu tiền sử dụng đất					
1	2	4=5+6+7+8+9	5=5/1+...+5/9	5/1	5/2	5/3	5/4	5/5	5/6	5/7	5/8	5/9	6	7	8	9	10
	Số KTTN kiến nghị (1)	1.135.279.216	1.135.279.216	695.140.948	440.138.268												
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0												
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0												
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	1.135.279.216	1.135.279.216	695.140.948	440.138.268												
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0												
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	1.135.279.216	1.135.279.216	695.140.948	440.138.268												
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0%	0%	0%	0%												
1	Huyện Lý Nhân (Chi cục Thuế) Giang																
	Số KTTN kiến nghị (1)	800.077.784	800.077.784	599.643.516	200.434.268												
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	-	-	-	-												
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	-	-	-	-												
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	800.077.784	800.077.784	599.643.516	200.434.268												
	Số thực hiện của đơn vị (5)	-	-	-	-												
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	800.077.784	800.077.784	599.643.516	200.434.268												
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%												
2	Huyện Kim Bảng																
	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng công trình Trường Thịnh																
	Số KTTN kiến nghị (1)	335.201.432	335.201.432	95.497.432	239.704.000												
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	-	-	-	-												
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	-	-	-	-												
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	335.201.432	335.201.432	95.497.432	239.704.000												
	Số thực hiện của đơn vị (5)	-	-	-	-												
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	335.201.432	335.201.432	95.497.432	239.704.000												
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%												

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	3=4+9	9=10+...+13	10	11	12	13		
I	Đơn vị được kiểm toán	Số KTNN kiến nghị (1)	9.590.050,119	9.590.050,119	0	0	0	9.590.050,119		
		Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0		
		Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0		
		Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	9.590.050,119	9.590.050,119	0	0	0	9.590.050,119		
		Số thực hiện của đơn vị (5)	710.050,119	710.050,119	0	0	0	710.050,119		
		Số chưa thực hiện (6=4-5)	8.880.000,000	8.880.000,000	0	0	0	8.880.000,000		
		Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	7,4%	7,4%	0	0	0	7,4%		
		I	Kiểm toán tổng hợp	Ngân sách tỉnh						
		IV	Ban QLDA DTXD khan cấp CT cấp nước sạch tập trung thay thế nguồn nước ngầm ở nhiệm Aseanic, nhiệm Các Ban quản lý dự án	Số KTNN kiến nghị (1)	489.071,536	489.071,536	0	0	0	489.071,536
				Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0			0	0	0	0	0		
Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	489.071,536			489.071,536	0	0	0	489.071,536		
Số thực hiện của đơn vị (5)	489.071,536			489.071,536	0	0	0	489.071,536		
Số chưa thực hiện (6=4-5)	0			0	0	0	0	0		
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100%			100%	0	0	0	100%		
2	Huyện Lý Nhân			Số KTNN kiến nghị (1)	0	0	0	0	0	0
				Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0
3	Huyện Kim Bảng			Số KTNN kiến nghị (1)	220.978,583	220.978,583	0	0	0	220.978,583
				Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0
		Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0		
		Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	220.978,583	220.978,583	0	0	0	220.978,583		
		Số thực hiện của đơn vị (5)	220.978,583	220.978,583	0	0	0	220.978,583		
		Số chưa thực hiện (6=4-5)	0	0	0	0	0	0		
		Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0%	0%	0	0	0	0%		
		3	Huyện Kim Bảng	Số KTNN kiến nghị (1)	0	0	0	0	0	0
				Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0
			Các khoản phải nộp, hoàn trả và quản lý qua NSNN	Số KTNN kiến nghị (1)	8.880.000,000	8.880.000,000	0	0	0	8.880.000,000
				Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0			0	0	0	0	0		
Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	8.880.000,000			8.880.000,000	0	0	0	8.880.000,000		
Số thực hiện của đơn vị (5)	0			0	0	0	0	0		
Số chưa thực hiện (6=4-5)	8.880.000,000			8.880.000,000	0	0	0	8.880.000,000		
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0%			0%	0	0	0	0%		
I	Các khoản chi			Số KTNN kiến nghị (1)	0	0	0	0	0	0
				Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0
	Các khoản ghi thu - ghi			Số KTNN kiến nghị (1)	0	0	0	0	0	0
				Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0
		Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0		
		Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	0	0	0	0	0	0		
		Số thực hiện của đơn vị (5)	710.050,119	710.050,119	0	0	0	710.050,119		
		Số chưa thực hiện (6=4-5)	8.880.000,000	8.880.000,000	0	0	0	8.880.000,000		
		Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	7,4%	7,4%	0	0	0	7,4%		
		I	Các khoản khác	Số KTNN kiến nghị (1)	0	0	0	0	0	0
				Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0
		Tổng số			3=4+9	9=10+...+13	10	11	12	13
		Cộng								
Thu hồi các khoản cho vay, tạm ứng sai quy định										
Xử lý nợ NSNN các khoản tạm thu, tạm giữ đã quá hạn										
Các khoản ghi thu - ghi qua NSNN										
Các khoản khác										

Đơn vị tính: Đồng

PHỤ BIÊN SỐ 05/THKN-NSDP 2013
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM TOÁN XỬ LÝ NỢ DÓNG, VAY TÂM ƯNG VÀ CHI THU - CHI CHI NIÊN DỘ
 NGÂN SÁCH 2013 CỦA TỈNH HÀ NAM (THỰC HIỆN ĐẾN 6/2019)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NSNN NĂM 2011

(THỰC HIỆN ĐẾN T6/2019)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi thường xuyên	Giảm chi đầu tư xây dựng	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu-ghi chi	Xử lý nộp và giảm chi khác
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
	Tổng công:							
	Số KTTN kiến nghị (1)	2.245.406.531	2.206.500.062			0	38.906.469	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	40.000.000	40.000.000			0	0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0		0	0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)	2.205.406.531	2.166.500.062			0	38.906.469	0
	Số thực hiện của đơn vị (6)	326.640.300	326.640.300			0	0	0
	Số chưa thực hiện	1.878.766.231	1.839.859.762			0	38.906.469	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(6)/(4)* 100%	14,8%	15,1%				0%	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP TỤC THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM KIỂM TOÁN NIÊN ĐỘ 2011

Phụ biểu số 11/THKN-NDNS 2011

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Số kiến nghị kiểm toán	Số kiến nghị điều chỉnh giảm	Số kiến nghị đã bằng chứng	Số thực hiện	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện
	Năm 2011						
	Tổng cộng	2.245.406.531	40.000.000	2.205.406.531	326.640.300	1.878.766.231	14,8%
A	Các khoản tăng thu	2.206.500.062	40.000.000	2.166.500.062	326.640.300	1.839.859.762	15,1%
I	Tăng thu ngân sách	2.206.500.062	40.000.000	2.166.500.062	326.640.300	1.839.859.762	15,1%
1	Tăng thu thuế nội địa	534.356.062		534.356.062	0	534.356.062	0,0%
1.1	Thuế Giá trị gia tăng	534.356.062		534.356.062	0	534.356.062	0,0%
3	Tăng thu phí lệ phí	40.000.000	40.000.000	0	0	0	
4	Thu tiền sử dụng đất	1.632.144.000		1.632.144.000	326.640.300	1.305.503.700	20,0%
B	Các khoản giảm chi	0	0	0	0	0	
II	Giảm chi đầu tư xây dựng	0	0	0	0	0	
1	Thu hồi nợ NSNN (chi sai chế độ)	0	0	0	0	0	
2	Giảm cấp phát, thanh toán (chi sai chế độ)	0	0	0	0	0	
D	Các khoản phải nộp, hoàn trả và quản lý qua NSNN	38.906.469	0	38.906.469	0	38.906.469	0,0%
4	Các khoản khác	38.906.469	0	38.906.469	0	38.906.469	0,0%

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM TOÁN TĂNG THỦ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ 2011 (THỰC HIỆN ĐẾN T6/2019)

Phụ biểu số 01/THKN-NSDP-2011

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Tổng cộng các khoản thuế	Chi tiết các khoản thuế								Thu tiền sử dụng đất	Phí, lệ phí	Thu khác	Giảm phải thu NSNN về thuế	Giam thuế được khấu trừ	Ngp trả quỹ hoàn thuế GTGT		
				GTGT	TNDN	XNK	TTDB	Nhà đất	TNCN	Tài nguyên	Thu khác về thuế							6	7
1	Số KTTNN kiến nghị (1)	$4=5+6+7+8+9$	$5=5.1+...+5.8$	5.1	5.2	5.3	5.4	5.5	5.6	5.7	5.8	6	7	8	9	10	11		
		Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	2.206.500.062	534.356.062	534.356.062								40.000.000						
		Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	40.000.000	0	0								0	40.000.000					
		Số kiến nghị đã bằng chứng (4=1-2+3)	0	0	0								0	0					
		Số thực hiện của đơn vị (5)	2.166.500.062	534.356.062	534.356.062								1.632.144.000	0					
		Số chưa thực hiện (6=4-5)	326.640.300	0	0								326.640.300	0					
		Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	1.839.859.762	534.356.062	534.356.062	0,0%							1.305.503.700	0					
		Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	15,1%	0,0%	0,0%								20,0%						
		1 Huyện Lý Nhân (Chi cục Thuế)																	
		Số KTTNN kiến nghị (1)	181.900.000	181.900.000	181.900.000														
		Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	-	-	-														
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	-	-	-																
Số kiến nghị đã bằng chứng (4=1-2+3)	-	-	-																
Số thực hiện của đơn vị (5)	181.900.000	181.900.000	181.900.000																
Số chưa thực hiện (6=4-5)	-	-	-																
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	181.900.000	181.900.000	181.900.000	0,0%															
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,0%	0,0%	0,0%																
2 Thành phố Phủ Lý (Chi cục Thuế)																			
Số KTTNN kiến nghị (1)	352.456.062	352.456.062	352.456.062																
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	-	-	-																
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	-	-	-																
Số kiến nghị đã bằng chứng (4=1-2+3)	-	-	-																
Số thực hiện của đơn vị (5)	352.456.062	352.456.062	352.456.062																
Số chưa thực hiện (6=4-5)	-	-	-																
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	352.456.062	352.456.062	352.456.062	0,0%															
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,0%	0,0%	0,0%																
3 Huyện Bình Lục																			
Số KTTNN kiến nghị (1)	1.632.144.000	1.632.144.000	1.632.144.000																
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	-	-	-																
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	-	-	-																
Số kiến nghị đã bằng chứng (4=1-2+3)	-	-	-																
Số thực hiện của đơn vị (5)	1.632.144.000	1.632.144.000	1.632.144.000																
Số chưa thực hiện (6=4-5)	-	-	-																
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	1.632.144.000	1.632.144.000	1.632.144.000	0,0%															
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,0%	0,0%	0,0%																
4 Sở Tài nguyên và Môi trường																			
Số KTTNN kiến nghị (1)	40.000.000	40.000.000	40.000.000																
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	-	-	-																
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	-	-	-																
Số kiến nghị đã bằng chứng (4=1-2+3)	-	-	-																
Số thực hiện của đơn vị (5)	40.000.000	40.000.000	40.000.000																
Số chưa thực hiện (6=4-5)	-	-	-																
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	40.000.000	40.000.000	40.000.000	0,0%															
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	20,0%	20,0%	20,0%																

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Cộng	Các khoản phải nộp, hoàn trả và quản lý qua NSNN		
1	2	3=4+9	9=10+...+13	10	11	12
				Thu hồi các khoản cho vay, tạm ứng sai quy định	Xử lý nộp NSNN các khoản tạm thu, tạm giữ đã quá hạn	Các khoản ghi thu - ghi chi qua NSNN
						Các khoản khác
Số KTNN kiến nghị (1)	38.906.469	38.906.469	38.906.469	0	0	38.906.469
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0
Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	38.906.469	38.906.469	38.906.469	0	0	38.906.469
Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0	0
Số chưa thực hiện (6=4-5)	38.906.469	38.906.469	38.906.469	0	0	38.906.469
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Bệnh viện đa khoa tỉnh						
Số KTNN kiến nghị (1)	38.906.469	38.906.469	38.906.469	38.906.469	38.906.469	38.906.469
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0
Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	38.906.469	38.906.469	38.906.469	0	0	38.906.469
Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0	0
Số chưa thực hiện (6=4-5)	38.906.469	38.906.469	38.906.469	0	0	38.906.469
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Bệnh viện đa khoa tỉnh						
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

Đơn vị tính: Đồng

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM TOÀN XỬ LÝ NỢ ĐÓNG, VAY TÂM ĐÓNG VÀ GHI THU - CHI CHI NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH 2011 CỦA TỈNH HÀ NAM (THỰC HIỆN ĐẾN T6/2019)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NSNN NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi thường xuyên	Giảm chi Đầu tư xây dựng	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu-ghi chi	Xử lý nộp và giảm chi khác
A	B	$I = 2+3+4+5+6+7$	2	3	4	5	6	7
	Tổng công:							
	Số KTTNN kiến nghị (1)	10.180.356.743	573.312.204		142.849.689		9.464.194.850	0
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0		0		0	0
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0		0		0	0
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)	10.180.356.743	573.312.204		142.849.689		9.464.194.850	0
	Số thực hiện của đơn vị (6)	6.413.000.000	0		0		6.413.000.000	0
	Số chưa thực hiện	3.767.356.743	573.312.204		142.849.689		3.051.194.850	0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(6)/(4)* 100%	63,0%	0,0%		0,0%		67,8%	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP TỤC THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN NIÊN ĐỘ 2009

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số kiến nghị kiểm toán	Số kiến nghị điều chỉnh giảm	Số kiến nghị điều chỉnh tăng	Số thực hiện của đơn vị	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện
	NĂM 2009						
	Tổng cộng	10.180.356.743			6.413.000.000	3.767.356.743	63,0%
A	Các khoản tăng thu	573.312.204				573.312.204	0%
I	Tăng thu ngân sách	573.312.204				573.312.204	0%
I	Tăng thu thuế nội địa	573.312.204				573.312.204	0%
I.1	Thuế Giá trị gia tăng	573.312.204				573.312.204	0%
B	Các khoản giảm chi	142.849.689	0	0	0	142.849.689	0%
I	Giảm chi thường xuyên	142.849.689	0	0	0	142.849.689	0%
II	Giảm thanh toán, dự toán NSNN ĐTXD	0			0	0	
D	Các khoản phải nộp, hoàn trả và quản lý qua NSNN	9.464.194.850			6.413.000.000	3.051.194.850	67,8%
I	Thu hồi các khoản cho vay, tạm ứng sai quy định	6.413.000.000			6.413.000.000	0	100%
2	Xử lý nộp NSNN các khoản tạm thu, tạm giữ đã quá hạn	2.748.410.435			0	2.748.410.435	0,0%
3	Các khoản ghi thu - ghi chi qua NSNN	302.784.415			0	302.784.415	0,0%
G	Kiến nghị xử lý khác	0			0	0	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009 (THỰC HIỆN ĐẾN T6/2019)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Tổng cộng các khoản thuế	Chi tiết các khoản thuế													
				GTGT	TNDN	XNK	TTDB	Nhà đất	TNCN	Tại nguyên	BVMT	Thu tiền sử dụng đất	Phí lệ phí	Thu khác	Giảm phải thu NSNN về thuế	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Nộp trả quỹ hoàn thuế GTGT
1	2	4=5+6+7+8+9	5=5.1+...+5.9	5.1	5.2	5.3	5.4	5.5	5.6	5.7	5.8	5.9	6	7	8	9	10
	Số KTTNN kiểm nghị (1)	573.312.204	573.312.204	573.312.204													
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0													
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0													
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	573.312.204	573.312.204	573.312.204													
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0													
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	573.312.204	573.312.204	573.312.204													
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0%	0%	0%													
1	Huyện Lý Nhân																
	Số KTTNN kiểm nghị (1)	287.067.567	287.067.567	287.067.567													
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	-	-	-													
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	-	-	-													
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	287.067.567	287.067.567	287.067.567													
	Số thực hiện của đơn vị (5)	-	-	-													
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	287.067.567	287.067.567	287.067.567													
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,0%	0,0%	0,0%													
2	Huyện Thanh Liêm																
	Số KTTNN kiểm nghị (1)	286.244.637	286.244.637	286.244.637													
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	-	-	-													
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	-	-	-													
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	286.244.637	286.244.637	286.244.637													
	Số thực hiện của đơn vị (5)	-	-	-													
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	286.244.637	286.244.637	286.244.637													
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,0%	0,0%	0,0%													

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	1	2	3=4+...+10	4	5	6,0	7	8	10
1	Huyện Bình Lục										
	Số KTNN kiến nghị (1)	0							0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0							0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0							0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	0							0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0							0		
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	0							0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0%							0%		
2	Số Tài chính										
	Số KTNN kiến nghị (1)	142.849,689							142.849,689		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0							0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0							0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	142.849,689							142.849,689		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0							0		
	Số chưa thực hiện (6=4-5)	142.849,689							142.849,689		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0%							0%		

Đơn vị tính: Đồng

(THỰC HIỆN ĐẾN T6/2019)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM TOÁN NGHIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2009

Phụ biên số 02/THKN-NSDP 2009

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM TOÁN XỬ LÝ NỢ ĐÓNG, VAY TÂM ĐÓNG VÀ CHI THU -

GHI CHI NĂM 2009 CỦA TỈNH HÀ NAM (THỰC HIỆN ĐẾN T6/2019)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng số	Thu bởi các khoản cho vay, tạm ứng sai quy định			Xử lý nộp NSNN các khoản tạm ghi thu - ghi chi qua NSNN			Các khoản khác
			10	11	12	13	14	15	
1		3=4+9	9=10+...+13	11	12	13			
							Các khoản phải nộp, hoàn trả và quản lý qua NSNN		
Số KTNN kiến nghị (1)	9.464.194.850	9.464.194.850	6.413.000.000	2.748.410.435	302.784.415				
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0				
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0				
Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	9.464.194.850	9.464.194.850	6.413.000.000	2.748.410.435	302.784.415				
Số thực hiện của đơn vị (5)	6.413.000.000	6.413.000.000	6.413.000.000	0	0				
Số chưa thực hiện (6=4-5)	3.051.194.850	3.051.194.850	0	2.748.410.435	302.784.415				
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	68%	68%	100%	0%	0,00%				
Kho Bạc Nhà nước Tỉnh									
Số KTNN kiến nghị (1)	3.051.194.850	3.051.194.850	3.051.194.850	2.748.410.435	302.784.415				
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0				
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0				
Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	3.051.194.850	3.051.194.850	3.051.194.850	2.748.410.435	302.784.415				
Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0				
Số chưa thực hiện (6=4-5)	3.051.194.850	3.051.194.850	0	2.748.410.435	302.784.415				
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0%	0%	0%	0%	0%				
Huyện Duy Tiên									
Số KTNN kiến nghị (1)	3.051.194.850	3.051.194.850	3.051.194.850	2.748.410.435	302.784.415				
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0				
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0				
Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	3.051.194.850	3.051.194.850	3.051.194.850	2.748.410.435	302.784.415				
Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0				
Số chưa thực hiện (6=4-5)	3.051.194.850	3.051.194.850	0	2.748.410.435	302.784.415				
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0%	0%	0%	0%	0%				
Thành phố Phủ Lý (Chưa ghi theo KNKT)									
Số KTNN kiến nghị (1)	6.413.000.000	6.413.000.000	6.413.000.000	6.413.000.000	0				
Số kiến nghị điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0				
Số kiến nghị điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0				
Số kiến nghị đủ bằng chứng (4=1-2+3)	6.413.000.000	6.413.000.000	6.413.000.000	6.413.000.000	0				
Số thực hiện của đơn vị (5)	6.413.000.000	6.413.000.000	6.413.000.000	6.413.000.000	0				
Số chưa thực hiện (6=4-5)	0	0	0	0	0				
Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	100%	100%	10000%	10000%	0%				